

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

-----***-----

Số: 19/2026/CBTT-TNI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Mã chứng khoán: **TNI**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 Đường Mỹ
Trí, Phường Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: **(84-24) 37871397**

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: *Đoàn Thị Thu Thủy*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Loại thông tin công bố ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

*Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 1/2026
kèm theo công văn giải trình báo cáo tài chính*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026
tại đường dẫn của Công ty: <https://thanhnamgroup.com.vn/>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đoàn Thị Thu Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

MST: 0101515686

===== * * * =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2026

NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3-4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, Tháp A, tòa văn phòng Golden Palace, số 99 Mễ Trì, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hùng Cường	Chức danh: Chủ tịch
Bà Trần Thị Hương Giang	Chức danh: Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Chức danh: Thành viên
Ông Bùi Văn Huân	Chức danh: Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Chức danh: Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Lâm	Chức danh: Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/07/2025)
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Chức danh: Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/07/2025)

Ban kiểm soát

Ông Phạm Quang Mạnh	Chức danh: Trưởng ban
Bà Vương Thị Thúy	Chức danh: Thành viên
Bà Lại Thu Trang	Chức danh: Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Lê Hữu Biên	Chức danh: Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Lê Văn Hòa	Chức danh: Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		301,818,584,827	562,490,282,948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3,277,819,055	10,953,232,152
1. Tiền	111		3,277,819,055	3,890,255,669
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7,062,976,483
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133,171,154,823	371,217,364,075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	132,144,051,633	149,005,958,448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	673,580,781	964,812,928
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	353,522,409	221,246,592,699
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	164,632,765,714	179,965,703,772
1. Hàng tồn kho	141		164,632,765,714	179,965,703,772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,000,000	353,982,949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	352,982,949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,000,000	1,000,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		735,845,235	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		451,782,543,006	215,864,683,982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,787,801,909	8,042,473,304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7,780,641,484	8,034,289,963
- Nguyên giá	222		18,439,734,464	18,439,734,464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,659,092,980)	(10,405,444,501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	7,160,425	8,183,341
- Nguyên giá	228		1,145,540,440	1,145,540,440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,138,380,015)	(1,137,357,099)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26,051,750	26,051,750
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26,051,750	26,051,750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	442,066,815,849	205,665,792,533
1. Đầu tư vào công ty con	251		446,750,000,000	210,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,683,184,151)	(5,084,207,467)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,901,873,498	2,130,366,395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,901,873,498	2,130,366,395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		753,601,127,833	778,354,966,930

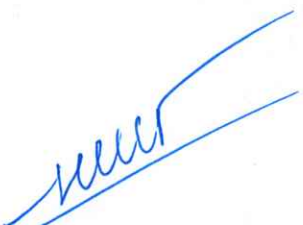
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		212,678,438,842	239,029,585,668
I. Nợ ngắn hạn	310		212,678,438,842	239,029,585,668
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	52,589,129,173	82,897,710,668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		130,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	19,912,381,598	20,273,417,524
4. Phải trả người lao động	314		535,737,693	455,556,021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	477,924,568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	90,227,832	53,148,535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	138,064,534,615	133,515,400,421
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,356,427,931	1,356,427,931
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		540,922,688,991	539,325,381,262
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	540,922,688,991	539,325,381,262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,811,400,000	3,811,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		525,000,000,000	525,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,180,283,793	4,180,283,793
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,931,005,198	6,333,697,469
- LNST chưa phân phối LK đến CK trước	421a		6,333,697,469	(27,338,479,938)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,597,307,729	33,672,177,407
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		753,601,127,833	778,354,966,930

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2026


Lê Hữu Biên
Người lập biểu


Lê Hữu Biên
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính : VND
		TM	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	184,639,143,782	160,967,240,606	184,639,143,782	160,967,240,606	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		10	184,639,143,782	160,967,240,606	184,639,143,782	160,967,240,606	
4. Giá vốn hàng bán		11	180,963,213,923	157,994,615,644	180,963,213,923	157,994,615,644	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		20	3,675,929,859	2,972,624,962	3,675,929,859	2,972,624,962	
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	2,748,615,941	385,334,237	2,748,615,941	385,334,237	
7. Chi phí tài chính		22	1,624,440,195	3,059,996,520	1,624,440,195	3,059,996,520	
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2,025,463,511	2,629,599,630	2,025,463,511	2,629,599,630	
8. Chi phí bán hàng		25	238,686,639	526,587,834	238,686,639	526,587,834	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	2,860,908,255	3,097,681,726	2,860,908,255	3,097,681,726	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		30	1,700,510,711	(3,326,306,881)	1,700,510,711	(3,326,306,881)	
11. Thu nhập khác		31	787	362,193	787	362,193	
12. Chi phí khác		32	103,203,769	82,022,597	103,203,769	82,022,597	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40	(103,202,982)	(81,660,404)	(103,202,982)	(81,660,404)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		50	1,597,307,729	(3,407,967,285)	1,597,307,729	(3,407,967,285)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	-	-	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		60	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		60	1,597,307,729	(3,407,967,285)	1,597,307,729	(3,407,967,285)	

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2026



[Signature]

[Signature]

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

Lê Hữu Biên
Kế toán trưởng

Lê Hữu Biên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		1,597,307,729	33,672,177,407
2	Điều chỉnh cho các khoản			(869,504,351)	
	Khấu hao TSCĐ	02		254,671,395	1,176,618,315
	Các khoản dự phòng	03		(401,023,316)	3,816,297,548
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04		(2,748,615,941)	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,748,615,941)	(43,053,646,402)
	Chi phí lãi vay	06		2,025,463,511	10,313,580,346
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lã	08		727,803,378	5,925,027,214
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17,027,516,553	(39,500,335,209)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,332,938,058	40,899,318,712
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập	11		(30,422,356,452)	47,015,315,385
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(154,369,389)	(1,974,014,463)
	Tiền lãi vay đã trả	14		(2,503,388,079)	(10,682,706,103)
	Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
	Tiền chi cho các hoạt động khác	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,144,069	41,682,605,536
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn	21		-	(795,518,114)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		-	(130,520,130,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		-	130,882,130,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(236,000,000,000)	(96,750,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		221,000,000,000	31,000,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,767,308,640	1,034,953,703
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,232,691,360)	(65,148,564,411)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền thu từ đi vay	33		99,855,566,666	339,242,475,142
4	Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(95,306,432,472)	(475,435,241,048)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,549,134,194	(136,192,765,906)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7,675,413,097)	(159,658,724,781)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,953,232,152	170,611,956,933
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3,277,819,055	10,953,232,152

Lê Hữu Biên
Người lập biểu

Lê Hữu Biên
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 17 ngày 24/10/2024. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, Tháp A, Tòa Nhà Văn Phòng Golden Palace, Số 99 Mỹ Trì, Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ. Tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06
Phương tiện vận tải	05-10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt tiền gửi ngân hàng các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	3,010,430,986	3,638,498,833
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	267,388,069	251,756,836
Các khoản tương đương tiền	-	7,062,976,483
Tổng cộng	3,277,819,055	10,953,232,152

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
CÔNG TY TNHH 2HC VIỆT NAM	-	26,380,954,413
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Thương Mại Nam Thăng Long	24,151,140,155	8,922,543,711
CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN VÀ XÂY DỰNG KINH BẮC	21,320,232,023	25,497,339,467
Asian Impex LTD	-	-
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Thép Việt	4,283,977,799	28,272,167,285
Công ty CP CIC Việt Nam	12,846,451,910	21,197,765,194
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Kiến Trúc Và Xây Dựng Đông Đô	31,007,069,785	23,576,581,577
Các khoản phải thu khách hàng khác	38,535,179,961	15,158,606,801
Tổng cộng	132,144,051,633	149,005,958,448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	673,580,781	964,812,928
Tổng cộng	673,580,781	964,812,928

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	227,900,000	227,900,000
Tạm ứng	125,622,409	
Phải thu khác	-	221,018,692,699
Cộng	353,522,409	221,246,592,699

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Hàng tồn kho	164,632,765,714	179,965,703,772
Tổng cộng	164,632,765,714	179,965,703,772

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	735,845,235	352,982,949
Công cụ dụng cụ	735,845,235	352,982,949
Dài hạn	1,901,873,498	2,130,366,395
Công cụ dụng cụ	1,901,873,498	2,130,366,395
Tổng cộng	2,637,718,733	2,483,349,344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3,842,908,113	675,515,570	12,624,601,493	1,296,709,288	18,439,734,464
Mua sắm			-		-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	3,842,908,113	675,515,570	12,624,601,493	1,296,709,288	18,439,734,464
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3,284,575,303	620,212,719	5,203,947,191	1,296,709,288	10,405,444,501
Khấu hao trong kỳ	64,433,727	5,011,893	184,202,859	-	253,648,479
Giảm do thanh lý nhượng bán					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	3,349,009,030	625,224,612	5,388,150,050	1,296,709,288	10,659,092,980
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	558,332,810	55,302,851	7,420,654,302	-	8,034,289,963
Số cuối kỳ	493,899,083	50,290,958	7,236,451,443	-	7,780,641,484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm, máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	49,100,000	1,096,440,440	1,145,540,440
Số dư cuối kỳ	49,100,000	1,096,440,440	1,145,540,440
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Số dư đầu kỳ	40,916,659	1,145,540,440	1,186,457,099
Khấu hao trong kỳ	1,022,916	-	1,022,916
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41,939,575	1,145,540,440	1,187,480,015
Giá trị còn lại	-	-	-
Số dư đầu kỳ	8,183,341	-	8,183,341
Số dư cuối kỳ	7,160,425	-	7,160,425

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết liên doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề KD	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công Ty Cổ Phần Trang Trại Và Năng Lượng Đồng Xuân	Thôn Đồng Âm, xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nông sản, điện năng lượng mặt trời, trang trại dưới mái	95%	95%
Công ty cổ phần Xuất khẩu cà phê Việt Nam	Tầng 3, Tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Cà phê	98.3%	98%
Công ty cổ phần thương mại và đầu tư IPG	Lầu 11, Tòa Nhà Hải Âu Building, số 39B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	59%	59%
			31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
Đầu tư vào công ty con Công Ty Cổ Phần Trang Trại Và Năng Lượng Đồng Xuân			114,000,000,000	114,000,000,000
Đầu tư vào công ty con Công ty cổ phần Xuất khẩu cà phê Việt Nam			236,000,000,000	-
Đầu tư vào công ty con Công ty cổ phần thương mại và đầu tư IPG			96,750,000,000	96,750,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(4,683,184,151)	(5,084,207,467)
Tổng cộng			442,066,815,849	205,665,792,533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Inox Việt Nam	1,490,165,272	1,490,165,272	33,554,213,988	33,554,213,988
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Đông Á	33,628,367,024	33,628,367,024	27,272,439,563	27,272,439,563
CÔNG TY TNHH KINH DOANH ĐÔNG Á	2,400,495,022	2,400,495,022	13,200,495,022	13,200,495,022
Phải trả cho các đối tượng khác	15,070,101,855	15,070,101,855	8,870,562,095	8,870,562,095
Tổng cộng	52,589,129,173	52,589,129,173	82,897,710,668	82,897,710,668

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn	87,659,632	10,862,700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,568,200	42,285,835
Tổng cộng	90,227,832	53,148,535

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	673,580,781	964,812,928
Tổng cộng	673,580,781	964,812,928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Nội dung	31/03/2026	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		01/01/2026
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15,171,448,252	18,465,155,269	18,820,918,536	15,527,211,519		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
Thuế thu nhập cá nhân	15,460,121	52,972,176	58,244,835	20,732,780		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4,725,473,225	7,665,985	7,665,985	4,725,473,225		
Tổng cộng	19,912,381,598	18,525,793,430	18,886,829,356	20,273,417,524		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Nội dung	31/03/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
	Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng ngắn hạn				
Ngân hàng Sacombank (*) -CN Thủ Đức	103,994,767,944	99,855,566,666	95,208,365,806	99,347,567,084
Ngân hàng SHB (**)- CN Vĩnh Phúc	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Tổng cộng	133,994,767,944	99,855,566,666	95,208,365,806	129,347,567,084

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức theo thỏa thuận, sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 202025391483 ngày 11/12/2024. Giới hạn tín dụng cho vay 99.370.000.000 đồng. Thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC. Thời hạn ghi cụ trên từng khế ước vay. Lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Vĩnh Phúc theo thỏa thuận, sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 0201/2025HDDHM-PN/SHB.112500. Giới hạn tín dụng cho vay 30.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép các loại. Thời hạn ghi cụ trên từng khế ước vay. Lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Nội dung	31/03/2026	Trong kỳ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	01/01/2026
Vay ngân hàng dài hạn						
Ngân hàng Shinhan(*)	4,069,766,671	-	98,066,666	4,167,833,337		4,167,833,337
Tổng cộng	4,069,766,671	-	98,066,666	4,167,833,337		4,167,833,337

(*) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng, theo thỏa thuận, sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 806400397823 ngày 08/01/2025. Giới hạn tín dụng cho vay từng lần 4.707.200.000 đồng. Thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng: thanh toán chi phí mua xe ô tô: Xe BMW X7 XDRIVE40I mới 100%, lãi suất cố định là 7.6%/năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó áp dụng lãi suất tham chiếu 3 tháng (MFC3M) cộng (+) biên độ 2.94%/năm và điều chỉnh 3 tháng 1 lần đến hết thời hạn cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2026	525,000,000,000	3,811,400,000	4,180,283,793	6,333,697,469	539,325,381,262
Lãi trong năm				1,597,307,729	1,597,307,729
Số dư tại 31/03/2026	525,000,000,000	3,811,400,000	4,180,283,793	7,931,005,198	540,922,688,991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2026	Năm 2025
Doanh thu bán hàng thép các loại	184,639,143,782	160,967,240,606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	184,639,143,782	160,967,240,606

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2026	Năm 2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	180,963,213,923	157,994,615,644
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	180,963,213,923	157,994,615,644

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2026	Năm 2025
Lãi tiền gửi Ngân hàng	2,748,615,941	385,334,237
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Tổng cộng	2,748,615,941	385,334,237

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí lãi vay	2,025,463,511	2,629,599,630
Chi phí tài chính khác	(401,023,316)	430,396,890
Tổng cộng	1,624,440,195	3,059,996,520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí bán hàng	238,686,639	526,587,834
Tổng cộng	238,686,639	526,587,834

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	1,283,303,979	1,206,445,069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,227,503,440	1,389,283,979
Chi phí đồ dùng, văn phòng	-	10,117,087
Chi phí khấu hao CCDC, TSCĐ	299,870,705	343,814,909
Thuế và các khoản lệ phí	33,056,850	27,588,561
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khác bằng tiền	17,173,281	120,432,121
Tổng cộng	2,860,908,255	3,097,681,726

25. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2026	Năm 2025
Thu nhập khác	787	362,193
Tổng cộng	787	362,193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2026	Năm 2025
Chi phí khác	103,203,769	82,022,597
Tổng cộng	103,203,769	82,022,597

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2026	Năm 2025
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,597,307,729	(3,407,967,285)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận chịu	-	-
2.1 Các chi phí không được trừ	-	-
3. Lợi nhuận sau điều chỉnh (3 = 1 + 2)	1,597,307,729	(3,407,967,285)
4. Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(1,597,307,729)	-
5. Thu nhập tính thuế (5=3+4)	-	(3,407,967,285)
6. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành (7 = 5 x 6)		

Hà nội, ngày 23 tháng 04 năm 2026


Lê Hữu Biên
Người lập biểu


Lê Hữu Biên
Kế toán trưởng




Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT